

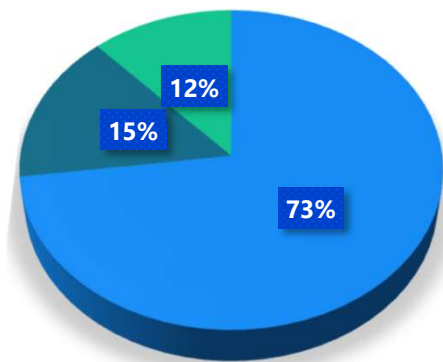
CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	#N/A		
(12/01/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	#NUM!	#NUM!	#NUM!

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,100 - 38,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	-
Số lượng CPLH (CP)	119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	162,571
Sở hữu nước ngoài	11.06%
Beta	0.91

Cơ cấu cổ đông



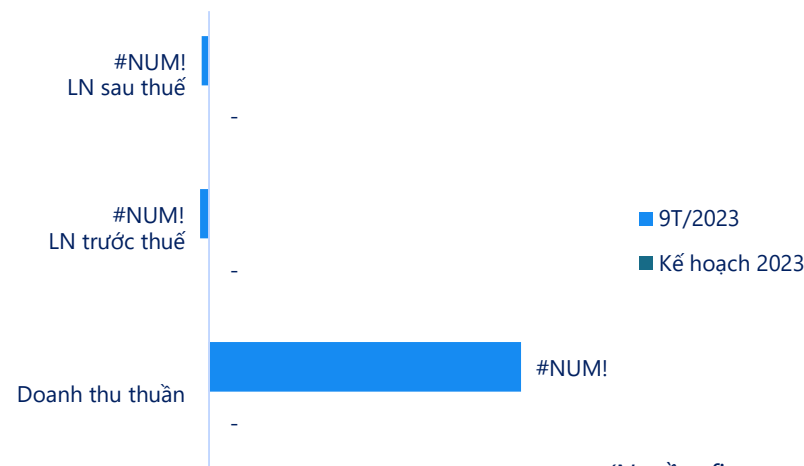
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,054.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 25.3 | +2.5%
Cùng kỳ: ↘ 302.0 | -22.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

3,194.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 255.6 | -7.4%

LN thuần
Q3 2023

-54.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 27.5 | -101.7%
Cùng kỳ: ↘ 101.4 | -216.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-71.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 327.3 | -127.9%

LNTT
Q3 2023

-54.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 27.5 | -101.7%
Cùng kỳ: ↘ 126.4 | -175.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-91.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 371.2 | -132.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,054.3	1,356.3	-22.3%	3,194.8	3,450.4	-7.4%
Giá vốn hàng bán	944.0	1,207.7	-21.8%	2,875.9	3,072.1	-6.4%
Lợi nhuận gộp	110.3	148.6	-25.7%	318.9	378.2	-15.7%
Doanh thu HĐTC	13.0	6.5	98.9%	39.4	203.0	-80.6%
Chi phí tài chính	55.9	28.9	93.7%	157.8	72.6	117.2%
Chi phí lãi vay	25.8	18.9	36.4%	80.4	48.0	67.3%
Chi phí bán hàng	88.8	43.3	105.1%	167.5	137.9	21.5%
Chi phí QLDN	40.0	42.8	-6.5%	124.7	136.5	-8.7%
LN thuần từ HĐKD	- 54.6	46.9	-216.4%	- 71.4	255.9	-127.9%
LN khác	0.2	25.2	-99.2%	19.7	24.2	-181.6%
LN trước thuế	- 54.4	72.1	-175.4%	- 91.1	280.1	-132.5%
Thuế TNDN	- 10.9	8.1	-234.7%	32.0	14.7	117.7%
Lợi nhuận sau thuế	- 43.5	64.0	-167.9%	- 74.5	248.9	-129.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 50.6	61.7	-182.1%	- 74.0	246.7	-130.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 485.2	585.7	- 139.2	99.6	- 107.1	67.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 15.3	89.7	- 519.4	49.2	44.1	- 3.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	482.2	- 454.6	481.3	- 175.6	73.4	- 43.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 18.3	220.8	- 177.3	- 26.7	10.5	20.2

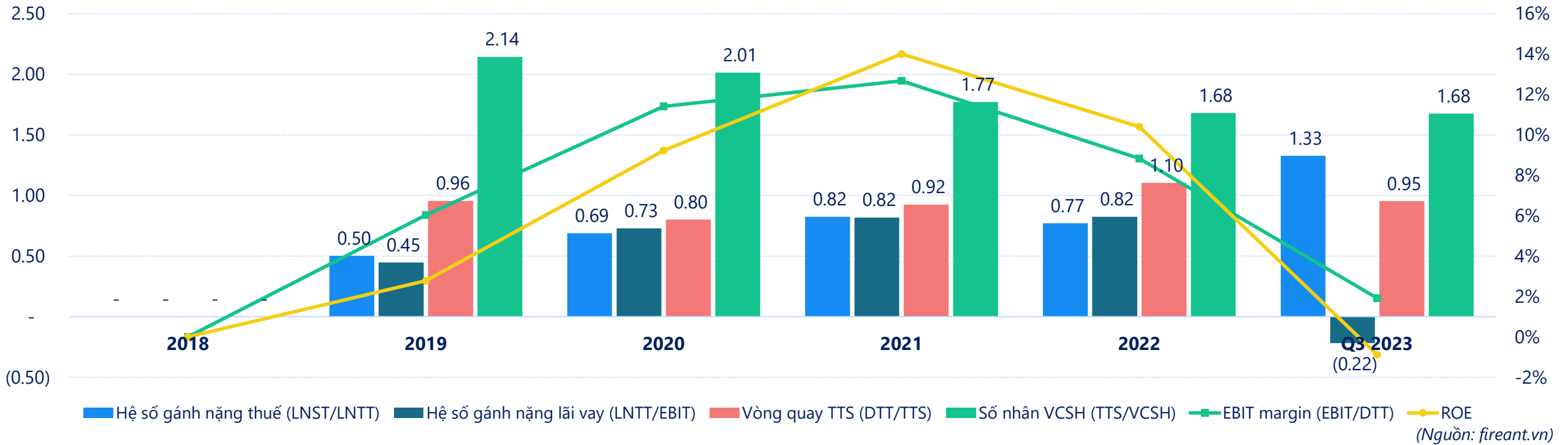
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,522.2	2,550.7	-1.1%	53.3%
Tiền và tương đương tiền	181.1	177.1	2.3%	3.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	35.2	33.7	4.5%	0.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,534.4	1,465.2	4.7%	32.4%
Hàng tồn kho	736.1	823.7	-10.6%	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	35.3	51.0	-30.7%	0.7%
Tài sản dài hạn	2,209.1	2,596.5	-14.9%	46.7%
Các khoản phải thu dài hạn	630.2	692.0	-8.9%	13.3%
Tài sản cố định	983.7	1,142.3	-13.9%	20.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	104.6	160.3	-34.8%	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	150.8	156.3	-3.5%	3.2%
Tài sản dài hạn khác	339.9	445.6	-23.7%	7.2%
Tổng cộng tài sản	4,731.2	5,147.2	-8.1%	100.0%
Nợ phải trả	1,914.7	2,159.9	-11.4%	40.5%
Nợ ngắn hạn	1,566.8	1,666.4	-6.0%	33.1%
Nợ vay ngắn hạn	1,043.4	1,029.8	1.3%	22.1%
Nợ dài hạn	347.9	493.5	-29.5%	7.4%
Nợ vay dài hạn	289.9	387.3	-25.2%	6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,816.5	2,987.3	-5.7%	59.5%
Vốn chủ sở hữu	2,816.5	2,987.3	-5.7%	59.5%

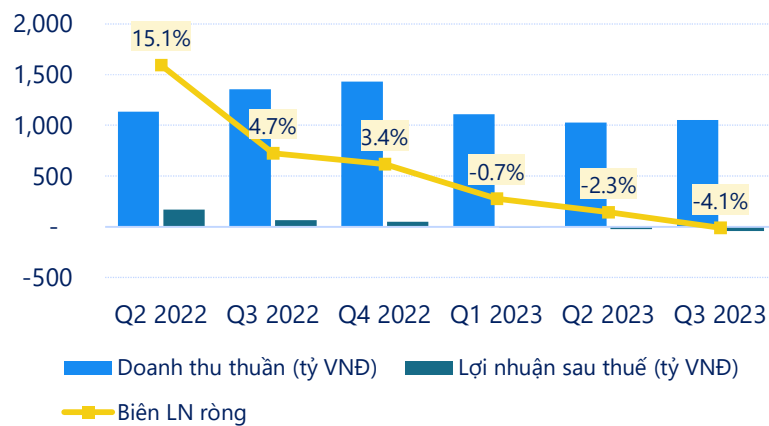
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCG

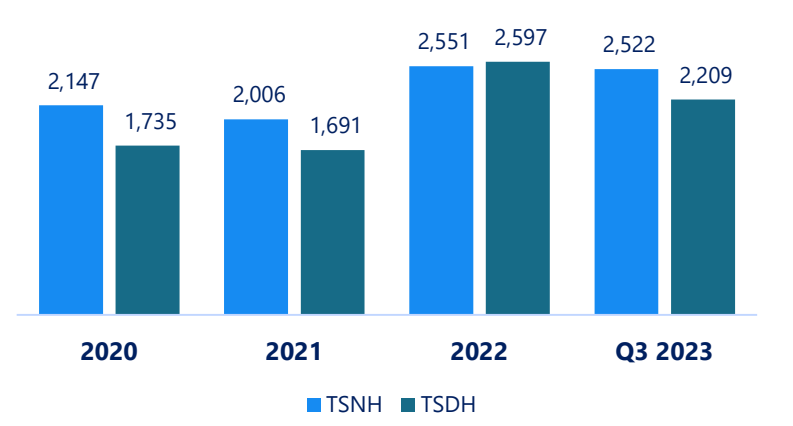
Phân tích Dupont



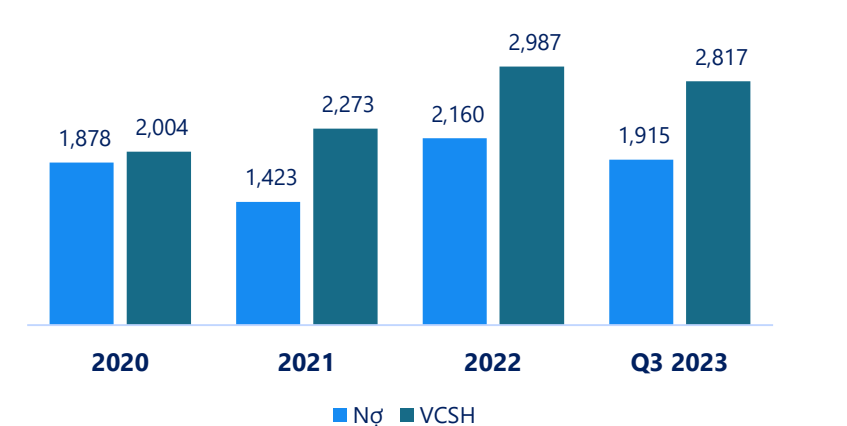
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-	2.4%	8.6%	10.6%	6.4%	-0.4%
Biên LNST (TTM)	-	1.4%	5.7%	8.5%	5.6%	-0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	-	6.0%	11.4%	12.7%	8.8%	1.9%
ROE (TTM)	-	2.8%	9.2%	14.0%	10.4%	-1.2%
ROA (TTM)	-	1.3%	4.6%	7.9%	6.2%	-0.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	-	40.0	40.3	30.4	32.0	41.2
Số ngày nắm giữ HTK	-	80.3	93.4	81.3	65.3	62.0
Số ngày phải trả NCC	-	-	54.9	33.1	31.7	31.3
Vòng quay TSCĐ	-	3.4	3.0	3.5	4.5	4.6
Vòng quay TTS	-	382.1	456.0	394.8	330.7	382.8

Thanh khoản

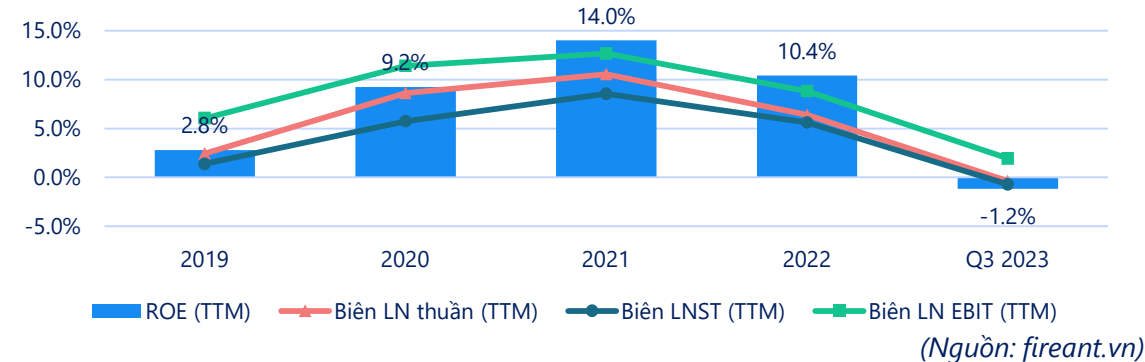
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	-	1.8	1.8	1.8	1.5	1.6
Khả năng TT nhanh	-	1.2	1.3	1.1	1.0	1.1
Khả năng TT tiền mặt	-	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	-	1.8	3.7	5.5	5.7	0.8

Nhóm chỉ số định giá

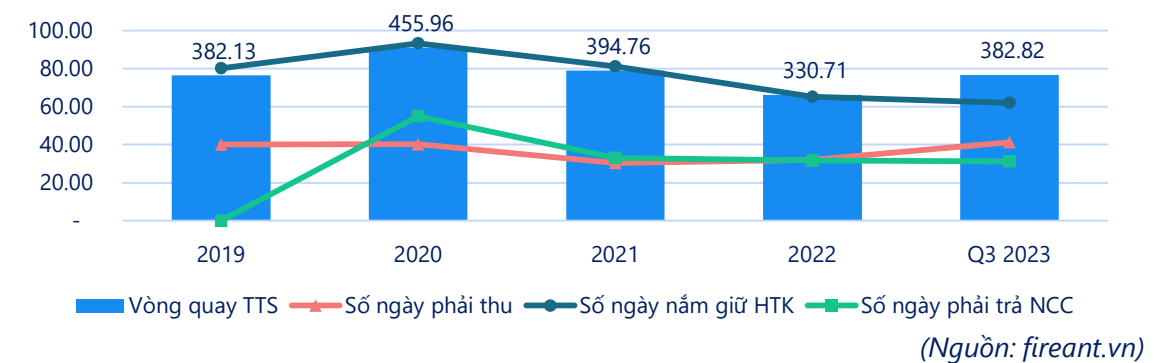
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	-	1,077	3,764	2,751	2,285	280
Giá trị sổ sách (BVPS)	-	35,380	38,849	19,378	23,217	22,082
P/E	-	-	-	-	-	-
P/B	-	-	-	-	-	-
P/S	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: fireant.vn)

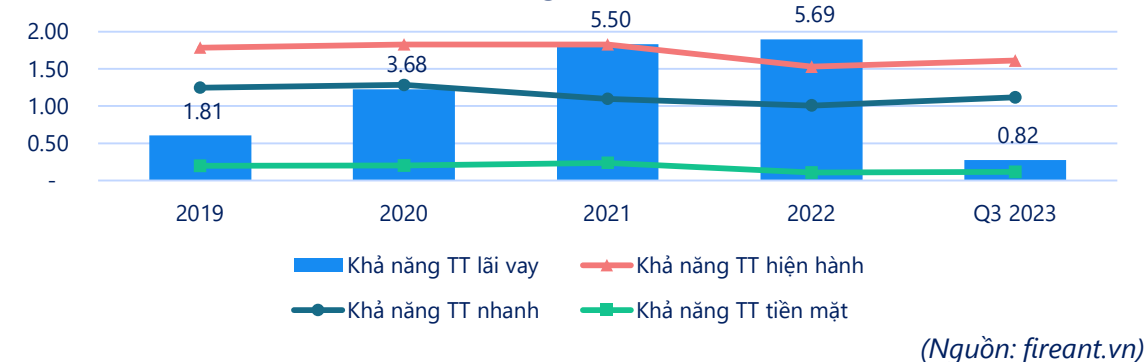
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



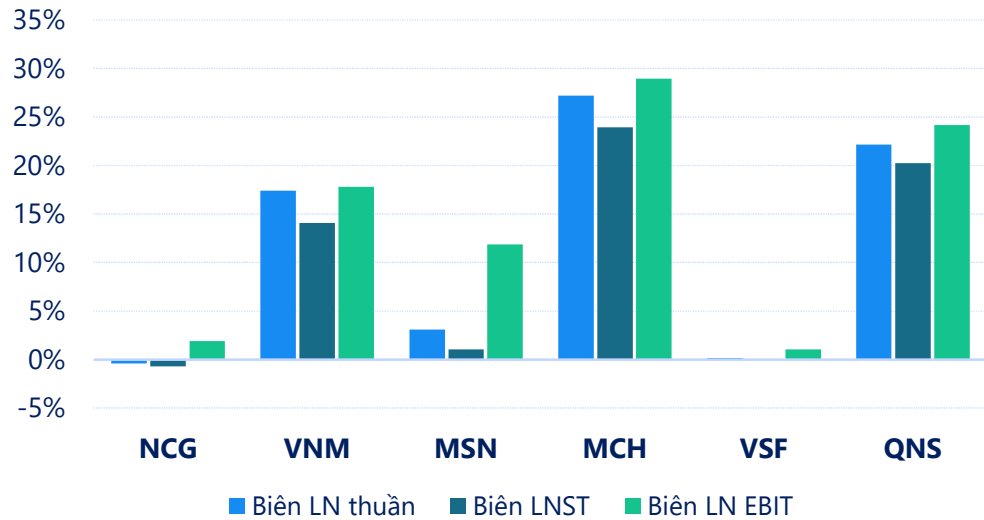
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NCG	3,194.8	-7.4%	74.5	-129.9%	-2.3%	7.2%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

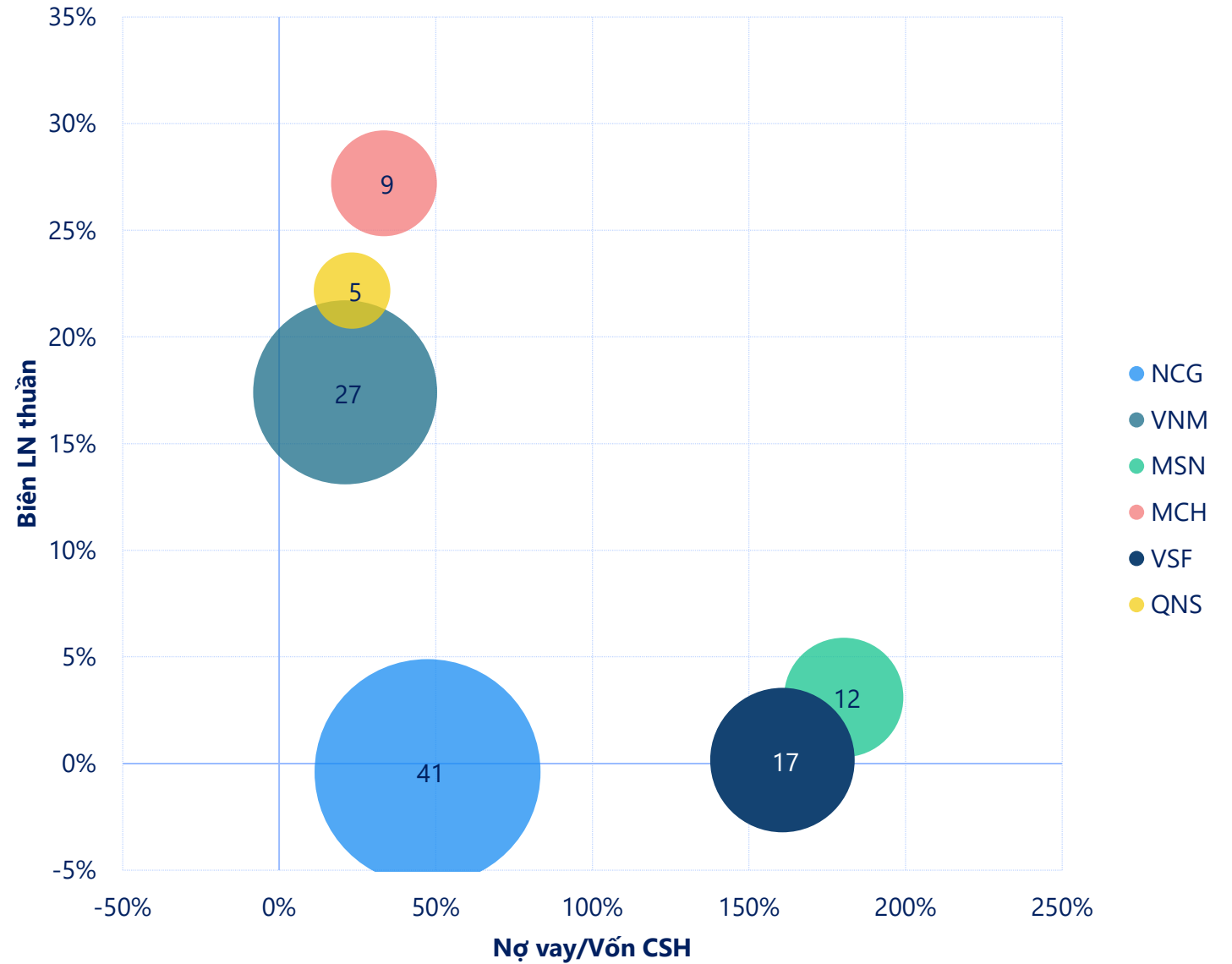
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)